



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **0937/CNNB-TCHC**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: NBW
- Địa chỉ: 1179 đường Nguyễn Văn Linh, khu phố 4, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 19001210 Fax:
- Email: tchccapnuocnhabe@gmail.com Website: www.capnuocnhabe.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 đã kiểm toán
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:
 - Có Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:


Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 26/3/2024 tại đường dẫn: www.capnuocnhabe.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán sỉ nước sạch năm 2023.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính): 198,74%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023 đã kiểm toán;
- Văn bản giải trình liên quan đến BCTC năm 2023.



Lý Thành Tài



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **0936/CNNB-KTTC**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

V/v: Giải trình liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tình hình sản xuất và kinh doanh năm 2023 hoàn thành xuất sắc kế hoạch đã đề ra. Lợi nhuận sau thuế đạt 25.327 triệu đồng, tăng 4.571 triệu đồng (tăng +22,02%) so với năm 2022. Kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm 2023 là 27.900 triệu đồng, thực hiện năm 2023 là 32.958 triệu đồng, tăng 5.058 triệu đồng (+18,13%). Cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu** và thu nhập khác năm 2023 đạt 894.057 triệu đồng, tăng 38.526 triệu đồng (4,50%) so với cùng kỳ năm trước:
 - ❖ Doanh thu tiền nước tăng 35.973 triệu đồng (+4,25%), do giá bán bình quân năm 2023 tăng 378,74 đ/m³ và sản lượng bán ra tăng 1.573 ngàn m³ so với cùng kỳ năm trước.
 - ❖ Doanh thu hoạt động khác tăng 2.636 triệu đồng (doanh thu hoạt động tài chính tăng 3.176 triệu đồng do tiền gửi và lãi tiết kiệm tăng và doanh thu khác giảm 540 triệu đồng).
 - ❖ Thu nhập khác giảm 83 triệu đồng
- Tổng chi phí** năm 2023 là 861.099 triệu đồng, tăng 32.520 triệu đồng (+3,93%) so với cùng kỳ năm trước:
 - ❖ Giá vốn tăng 20.888 triệu đồng (+3,56%), chủ yếu do giá vốn tiền nước tăng (đơn giá mua vào tăng từ 6.871,2 đ/m³ lên 7.106,15 đ/m³ và sản lượng mua vào tăng 1.180 ngàn m³).
 - ❖ Chi phí bán hàng tăng 721 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước (do tiền ăn giữa ca tăng).
 - ❖ Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 10.753 triệu đồng (+13,78%):
 - Chi phí nhân viên quản lý tăng 4.350 triệu đồng (do tiền lương cán bộ CNV tăng).
 - Tiền thuê đất và chi phí khác tăng 6.403 triệu đồng (do hệ số tiền thuê đất tăng và chi phí mua bảo hiểm nhân thọ tăng).
 - ❖ Chi phí khác tăng 158 triệu đồng.
- Thuế TNDN tăng so với cùng kỳ năm trước do lợi nhuận trước thuế tăng.

Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè (NBW) xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P.KTTC.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ
GIÁM ĐỐC**



Lý Thành Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty trình bày từ trang 07 đến trang 41 đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ chín vào ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Công ty có trụ sở chính tại số 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch
Ông Lý Thành Tài	Thành viên
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên
Ông Võ Tấn Bảo Quang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Cẩm Tú	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Lam	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Nga	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 11/09/2023
Ông Nguyễn Công Thành	Thành viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 11/09/2023

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc

Ông Lý Thành Tài	Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Trang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Vũ Thị Thùy Nga.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Lý Thành Tài - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



LÝ THANH TÀI

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2024, trình bày từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 35 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo Kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè số 1702/TB-KV IV ngày 30/12/2022, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè đã phối hợp rà soát, xác định khối lượng nước và giá trị Công ty phải hoàn trả thêm cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV, liên quan đến số tiền chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn cung cấp nước sạch đến trước thời điểm chính thức cổ phần hóa và chi phí mua sỉ nước sạch từ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bắt đầu bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng với giá trị lần lượt là 2.714.428.919 đồng và 8.040.113.821 đồng. Theo đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính, dẫn đến số dư đầu năm của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được trình bày lại.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này tại ngày 17/03/2023.



Phan Thanh Điền
Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Hà Thị Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số 4707-2024-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.418.211.823	155.253.657.812
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	33.614.792.552	58.090.668.494
Tiền	111		33.614.792.552	37.090.668.494
Các khoản tương đương tiền	112		-	21.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	65.000.000.000	55.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.000.000.000	55.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.521.445.758	13.553.992.769
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	13.161.806.847	11.890.223.458
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	326.142.500	875.886.146
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.135.777.140	1.032.304.485
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.102.280.729)	(244.421.320)
Hàng tồn kho	140	11	28.252.561.678	27.053.550.625
Hàng tồn kho	141		28.252.561.678	27.053.550.625
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.029.411.835	1.555.445.924
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	511.937.825	529.342.836
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.516.835.542	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	638.468	1.026.103.088
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161.237.852.193	145.927.195.718
Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	39.000.000	39.000.000
Tài sản cố định	220		146.158.952.942	140.972.707.283
Tài sản cố định hữu hình	221	13	144.597.056.554	138.477.307.427
- Nguyên giá	222		495.727.095.866	468.653.258.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(351.130.039.312)	(330.175.950.976)
Tài sản cố định vô hình	227	14	1.561.896.388	2.495.399.856
- Nguyên giá	228		13.518.850.253	12.831.202.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.956.953.865)	(10.335.803.124)
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.884.700.088	969.014.197
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	8.884.700.088	969.014.197
Tài sản dài hạn khác	260		6.155.199.163	3.946.474.238
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.678.532.935	239.560.351
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	4.476.666.228	3.706.913.887
TỔNG TÀI SẢN	270		302.656.064.016	301.180.853.530

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		126.945.338.797	130.041.062.785
Nợ ngắn hạn	310		126.620.338.797	129.696.062.785
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	85.712.602.815	84.011.671.130
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	558.062.829	611.562.019
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	17.847.056.117	22.931.308.015
Phải trả người lao động	314		16.023.538.326	15.821.740.979
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	191.616.915	153.526.618
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.220.774.254	5.704.533.083
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		66.687.541	461.720.941
Nợ dài hạn	330		325.000.000	345.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	20	325.000.000	345.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.710.725.219	171.139.790.745
Vốn chủ sở hữu	410	22	175.710.725.219	171.139.790.745
Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.000.000.000	109.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		431.588.293	431.588.293
Quỹ đầu tư phát triển	418		41.595.763.549	41.595.763.549
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.683.373.377	20.112.438.903
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(643.592.434)	(643.592.434)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		25.326.965.811	20.756.031.337
TỔNG NGUỒN VỐN	440		302.656.064.016	301.180.853.530

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

VÕ THỊ KIM LOAN

Kế toán trưởng

VŨ THỊ THÙY NGA

Giám đốc



LÝ THÀNH TÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Năm 2023	Năm 2022
	số	minh	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	888.862.405.077	853.429.971.366
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		888.862.405.077	853.429.971.366
Giá vốn hàng bán	11	24	606.649.949.094	585.762.313.369
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		282.212.455.983	267.667.657.997
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.159.147.122	1.983.151.028
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	26	165.518.883.844	164.797.455.772
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	88.763.624.266	78.010.995.521
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.089.094.995	26.842.357.732
Thu nhập khác	31	27	35.417.215	118.164.416
Chi phí khác	32	28	166.405.037	8.063.516
Lợi nhuận khác	40		(130.987.822)	110.100.900
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.958.107.173	26.952.458.632
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	8.400.893.703	9.337.478.036
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(769.752.341)	(3.141.050.741)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.326.965.811	20.756.031.337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.324	1.350
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	2.324	1.350

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

VÕ THỊ KIM LOAN

Kê toán trưởng

VŨ THỊ THÙY NGA

Giám đốc



LÝ THÀNH TÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	32.958.107.173	26.952.458.632
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	30.596.327.550	31.518.493.945
Các khoản dự phòng	03	1.857.859.409	244.421.320
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.159.147.122)	(1.986.787.392)
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	60.253.147.010	56.728.586.505
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(1.579.314.827)	11.842.263.432
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(1.052.455.757)	(3.015.597.750)
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.551.608.690	16.646.316.254
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(369.840.544)	12.918.875.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.285.948.588)	(2.962.059.711)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.436.064.737)	(5.302.618.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.081.131.247	86.855.766.135
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(45.052.532.568)	(28.667.181.734)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.636.364
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.000.000.000)	(75.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	130.000.000.000	30.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.120.878.629	1.550.953.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.931.653.939)	(72.112.591.602)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.625.353.250)	(13.149.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.625.353.250)	(13.149.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(24.475.875.942)	1.594.014.533
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	58.090.668.494	56.496.653.961
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	33.614.792.552	58.090.668.494

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu


VÕ THỊ KIM LOAN

Kế toán trưởng

VŨ THỊ THÙY NGA

Giám đốc



LÝ THÀNH TÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 109.000.000.000 đồng, được chia thành 10.900.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 391 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 389 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ, xây lắp và sản xuất nước tinh khiết.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước lẻ tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được cho Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại Thuyết minh số 31 và 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), Thông tư số 75/2015/TT- BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	08
Phần mềm quản lý	03 - 05

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ 03 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng năm tài chính.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	84.802.371	184.674.995
Tiền gửi ngân hàng	33.529.990.181	36.905.993.499
Các khoản tương đương tiền	-	21.000.000.000
Cộng	33.614.792.552	58.090.668.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	65.000.000.000	65.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
<i>Ngắn hạn</i>	<i>65.000.000.000</i>	<i>65.000.000.000</i>	<i>55.000.000.000</i>	<i>55.000.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	65.000.000.000	65.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 4,5%-5,2%/năm, tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 4,2%-4,4%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.161.806.847	(2.102.280.729)	11.890.223.458	(244.421.320)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	142.426.762	-	162.584.468	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	12.772.300.511	(2.102.280.729)	11.491.578.973	(244.421.320)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	247.079.574	-	236.060.017	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	156.722.034	-	203.401.386	-

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	326.142.500	-	875.886.146	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Gia	227.500.000	-	227.500.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ SAGA	-	-	389.400.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Giải pháp Công nghệ môi trường Việt Nam	-	-	121.801.925	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	98.642.500	-	137.184.221	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	157.720.229	-	190.315.529	-

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.1)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.135.777.140	-	1.032.304.485	-
- Tạm ứng	102.000.000	-	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	710.356.164	-	672.087.671	-
- Ký quỹ, ký cược	82.000.000	-	232.000.000	-
- Phải thu khác	241.420.976	-	128.216.814	-
Dài hạn	39.000.000	-	39.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	39.000.000	-	39.000.000	-
Cộng	1.174.777.140	-	1.071.304.485	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	Tại 31/12/2023			Tại 01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán	2.102.280.729	(2.102.280.729)	-	244.421.320	(244.421.320)	-
Khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	1.862.130.849	(1.862.130.849)	-	-	-	-
Công ty TNHH Monarch Laundry	240.149.880	(240.149.880)	-	244.421.320	(244.421.320)	-
Cộng	2.102.280.729	(2.102.280.729)	-	244.421.320	(244.421.320)	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.147.167.470	-	8.113.566.441	-
Công cụ, dụng cụ	51.066.180	-	85.695.228	-
Chi phí dở dang nước sạch	19.952.250.026	-	18.649.371.387	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64.997.825	-	160.097.251	-
Thành phẩm	37.080.177	-	44.820.318	-
Cộng	28.252.561.678	-	27.053.550.625	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Ngắn hạn	511.937.825	529.342.836
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	511.937.825	529.342.836
Dài hạn	1.678.532.935	239.560.351
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.678.532.935	239.560.351
Cộng	2.190.470.760	768.903.187

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2023	27.605.718.209	41.448.971.818	390.452.731.426	8.882.212.950	263.624.000	468.653.258.403
- Mua trong năm	45.200.000	6.497.256.000	1.292.076.661	1.803.752.000	-	9.638.284.661
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.584.420.719	1.449.606.000	15.422.614.556	-	-	25.456.641.275
- Thanh lý tài sản	-	(3.643.421.080)	(4.377.667.393)	-	-	(8.021.088.473)
Tại 31/12/2023	36.235.338.928	45.752.412.738	402.789.755.250	10.685.964.950	263.624.000	495.727.095.866
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2023	(17.269.553.740)	(30.867.412.437)	(276.128.548.796)	(5.646.812.003)	(263.624.000)	(330.175.950.976)
- Khấu hao trong năm	(1.372.032.654)	(4.297.982.650)	(22.081.923.598)	(1.223.237.907)	-	(28.975.176.809)
- Thanh lý tài sản	-	3.643.421.080	4.377.667.393	-	-	8.021.088.473
Tại 31/12/2023	(18.641.586.394)	(31.521.974.007)	(293.832.805.001)	(6.870.049.910)	(263.624.000)	(351.130.039.312)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	10.336.164.469	10.581.559.381	114.324.182.630	3.235.400.947	-	138.477.307.427
Tại 31/12/2023	17.593.752.534	14.230.438.731	108.956.950.249	3.815.915.040	-	144.597.056.554
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại 01/01/2023	2.442.331.929	19.557.882.132	167.796.633.955	3.966.027.495	263.624.000	194.026.499.511
Tại 31/12/2023	2.442.331.929	19.338.387.943	175.456.323.100	4.175.459.495	263.624.000	201.676.126.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	12.831.202.980	12.831.202.980
- Mua trong năm	687.647.273	687.647.273
Tại 31/12/2023	<u>13.518.850.253</u>	<u>13.518.850.253</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/01/2023	(10.335.803.124)	(10.335.803.124)
- Khấu hao trong năm	(1.621.150.741)	(1.621.150.741)
Tại 31/12/2023	<u>(11.956.953.865)</u>	<u>(11.956.953.865)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	<u>2.495.399.856</u>	<u>2.495.399.856</u>
Tại 31/12/2023	<u>1.561.896.388</u>	<u>1.561.896.388</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:		
Tại 01/01/2023	<u>5.808.036.580</u>	<u>5.808.036.580</u>
Tại 31/12/2023	<u>9.198.376.580</u>	<u>9.198.376.580</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
- Phát triển mạng lưới cấp nước	628.708.407	104.673.420
- Chi phí sửa chữa ống mục	7.491.044.947	229.588.534
- Thay đại xám và ống nhánh	-	129.923.902
- Xây hầm đồng hồ tổng	201.208.788	33.746.092
- Di dời hệ thống cấp nước, xử lý giao cắt	563.737.946	471.082.249
Cộng	<u>8.884.700.088</u>	<u>969.014.197</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	85.712.602.815	85.712.602.815	84.011.671.130	84.011.671.130
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (*)	76.224.087.998	76.224.087.998	63.759.227.137	63.759.227.137
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	9.488.514.817	9.488.514.817	20.252.443.993	20.252.443.993
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	76.224.087.998	76.224.087.998	63.759.227.137	63.759.227.137
<i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.1)</i>				

(*) Công ty điều chỉnh hồi tố ghi tăng khoản phải trả bổ sung cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV liên quan đến chi phí mua sỉ nước sạch từ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bắt đầu bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng với giá trị là 8.040.113.821 đồng (Xem thêm thông tin chi tiết tại mục 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	558.062.829	611.562.019
- Trả trước dịch vụ đồng hồ nước	381.735.893	456.380.296
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	176.326.936	155.181.723
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	50.000.000	50.000.000
<i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.1)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2023			Trong năm		Tại 31/12/2023	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Phân loại lại (*) VND	Số đã thực nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.931.308.015	1.026.103.088	195.482.564.883	1.026.103.088	200.567.455.249	17.847.056.117	638.468
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	-	1.026.103.088	5.023.157.756	1.026.103.088	5.023.157.756	-	-
- Thuế giá trị gia tăng tiền dịch vụ thoát nước phải nộp	758.974.191	-	14.258.926.454	-	13.913.804.998	1.104.095.647	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	7.120.676.726	-	8.400.893.703	-	13.285.948.588	2.235.621.841	-
- Thuế thu nhập cá nhân	470.472.356	-	3.543.698.693	-	3.017.953.289	996.217.760	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (***)	3.218.093.349	-	6.995.469.832	-	10.213.563.181	-	-
- Phí dịch vụ thoát nước	11.254.827.030	-	157.093.512.994	-	154.837.219.155	13.511.120.869	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	108.264.363	-	166.905.451	-	275.808.282	-	638.468
Cộng	22.931.308.015	1.026.103.088	195.482.564.883	1.026.103.088	200.567.455.249	17.847.056.117	638.468

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm của Công ty là 6.049.260.844 đồng bao gồm: 5.023.157.756 đồng là số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm 2023 và 1.026.103.088 đồng là số thuế giá trị gia tăng phải thu đầu năm phân loại lại sang chỉ tiêu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

(**) Số thuế phải nộp của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán. Số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(***) Trong năm Công ty đã tính nộp và ghi nhận tiền thuê đất năm 2023 tại địa chỉ 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM theo phương thức tính hệ số sử dụng đất theo Thông báo Kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè số 1702/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV với số tiền là 6.844.873.200 đồng, cao hơn Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước số 30913/TB-CCTKVQ7NB ngày 05/10/2023 của Chi cục Thuế Khu vực Quận 7 – Huyện Nhà Bè với số tiền là 622.261.200 đồng.

Ngoài ra, Hợp đồng thuê đất tại địa chỉ nêu trên đang căn cứ theo hợp đồng số 5783/HĐTĐ-QHSDD ngày 10/09/2004 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và Công ty Cấp nước Thành phố về việc cho thuê khu đất 5.015 m² tại Phường Tân Phong, Quận 7 để đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	191.616.915	153.526.618
- Trích trước tiền đóng mở nước	39.721.643	-
- Trích trước chi phí 4G điện thoại, cước viễn thông	6.927.160	644.578
- Trích trước tiền điện	-	49.245.676
- Chi phí khác	144.968.112	103.636.364
Dài hạn	-	-
Cộng	191.616.915	153.526.618

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	6.220.774.254	5.704.533.083
- Bảo hiểm xã hội	16.143.899	9.978.699
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.818.472.000	1.403.472.000
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	489.695.785	400.049.035
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	61.803.995	61.803.995
- Tiền được miễn giảm nhưng khách hàng đã đóng	918.764.269	919.559.874
- Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (*)	2.714.428.919	2.714.428.919
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	201.465.387	195.240.561
Dài hạn	325.000.000	345.000.000
- Nhận ký cược, ký quỹ	325.000.000	345.000.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Phải trả khác là các bên liên quan	2.714.428.919	2.714.428.919

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.1)

(*) Công ty điều chỉnh hồi tố ghi tăng khoản phải trả cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV liên quan đến số tiền chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn cung cấp nước sạch đến trước thời điểm chính thức cổ phần hóa với giá trị là 2.714.428.919 đồng (Xem thêm thông tin chi tiết tại mục 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.383.331.139	18.534.569.433
- Chi phí trả trước là chi phí gắn, thay đồng hồ nước, bảo hiểm nhân thọ, công cụ dụng cụ khác	22.383.331.139	18.534.569.433
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.476.666.228	3.706.913.887
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.476.666.228	3.706.913.887

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	53,44%	58.252.700.000	53,44%	58.252.700.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	20,02%	21.821.000.000	20,02%	21.821.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00%	10.900.000.000	10,00%	10.900.000.000
Các cổ đông khác	16,54%	18.026.300.000	16,54%	18.026.300.000
Cộng	100%	109.000.000.000	100%	109.000.000.000

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	109.000.000.000	109.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	109.000.000.000	109.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.715.000.000	13.080.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.900.000	10.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.900.000	10.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.900.000</i>	<i>10.900.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.900.000	10.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.900.000</i>	<i>10.900.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2022	109.000.000.000	431.588.293	41.150.001.208	28.398.142.908	178.979.732.409
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	20.756.031.337	20.756.031.337
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	445.762.341	(18.287.192.602)	(17.841.430.261)
+ Trích Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	445.762.341	(445.762.341)	-
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	-	(358.000.000)	(358.000.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng Người lao động	-	-	-	(4.403.430.261)	(4.403.430.261)
+ Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(13.080.000.000)	(13.080.000.000)
Tại 31/12/2022	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	30.866.981.643	181.894.333.485
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận liên quan chi phí mua sỉ nước sạch hoàn trả bổ sung cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (*)	-	-	-	(10.754.542.740)	(10.754.542.740)
Tại 01/01/2023 (Trình bày lại)	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	20.112.438.903	171.139.790.745
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	25.326.965.811	25.326.965.811
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (**)	-	-	-	(20.756.031.337)	(20.756.031.337)
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	-	(388.625.000)	(388.625.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng Người lao động	-	-	-	(5.652.406.337)	(5.652.406.337)
+ Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(14.715.000.000)	(14.715.000.000)
Tại 31/12/2023	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	24.683.373.377	175.710.725.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Công ty điều chỉnh hồi tố ghi giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước khoản phải trả bổ sung cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV liên quan đến số tiền chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn cung cấp nước sạch đến trước thời điểm chính thức cổ phần hóa với giá trị là 2.714.428.919 đồng và chi phí mua sỉ nước sạch từ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bắt đầu bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng với giá trị là 8.040.113.821 đồng, tổng cộng là 10.754.542.740 đồng (Xem thêm thông tin chi tiết tại mục 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/NQ-CNNB-DHĐCĐ ngày 18/04/2023.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	888.862.405.077	853.429.971.366
- Doanh thu hoạt động cung cấp nước TP.HCM	868.458.564.504	833.408.735.801
- Doanh thu hoạt động cung cấp nước Long An	13.491.579.050	12.568.684.049
- Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	2.383.652.447	2.994.422.309
- Doanh thu nước Sawanew	2.773.659.128	2.749.176.483
- Doanh thu hoạt động khác	1.754.949.948	1.708.952.724
Doanh thu với các bên liên quan	603.164.987	865.358.101

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.1)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước TP.HCM	591.375.952.759	570.566.515.782
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước Long An	10.122.540.125	10.015.557.152
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	2.077.083.102	2.272.871.133
Giá vốn Sawanew	1.522.841.106	1.590.002.432
Giá vốn các hoạt động khác	1.551.532.002	1.317.366.870
Cộng	606.649.949.094	585.762.313.369

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.159.147.122	1.983.151.028
Cộng	5.159.147.122	1.983.151.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	165.518.883.844	164.797.455.772
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.766.462.878	48.310.524.221
- Chi phí nhân viên bán hàng	77.979.808.094	67.677.206.914
- Chi phí khấu hao TSCĐ	25.699.439.293	21.579.007.837
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	318.768.747	-
- Chi phí bán hàng nước Sawanew	1.141.974.319	1.068.463.744
- Chi phí chống thất thoát nước	12.669.499.982	16.838.276.387
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.683.634	-
- Chi phí bằng tiền khác	10.817.246.897	9.323.976.669
Chi phí quản lý doanh nghiệp	88.763.624.266	78.010.995.521
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.585.989.547	6.451.374.736
- Chi phí nhân viên quản lý	36.781.446.725	32.431.310.782
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.864.333.988	4.340.365.116
- Chi phí dự phòng	1.857.859.409	244.421.320
- Thuế, phí và lệ phí	6.999.469.832	4.855.728.093
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.046.149.224	1.883.976.234
- Chi phí bằng tiền khác	33.628.375.541	27.803.819.240

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Nhập vật tư do kiểm kê thừa	33.248.090	-
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	-	13.388.102
Tiền lãi cổ đông không nhận	-	11.204.668
Nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	3.636.364
Thu nhập khác	2.169.125	89.935.282
Cộng	35.417.215	118.164.416

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	162.394.671	923.238
Chi phí khác	4.010.366	7.140.278
Cộng	166.405.037	8.063.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.958.107.173	26.952.458.632
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	28.146.577.073	24.707.213.109
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	4.811.530.100	2.245.245.523
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	8.833.504.457	19.647.578.101
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>23.087.234.892</i>	<i>22.476.893.829</i>
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	4.209.256.160	2.991.024.235
- Thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	588.000.000	588.000.000
- Các khoản phạt	166.394.671	7.919.731
- Điều chỉnh hóa đơn tiền nước năm trước	21.091.920	355.380.430
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ, đồng hồ nước	18.102.492.141	18.534.569.433
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(14.253.730.435)</i>	<i>(2.829.315.728)</i>
- Hoàn nhập chi phí bảo hiểm nhân thọ, đồng hồ nước, CCDC năm trước đã loại trừ	(14.253.730.435)	(2.829.315.728)
Tổng thu nhập chịu thuế	41.791.611.630	46.600.036.733
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước	36.980.081.530	44.354.791.210
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	4.811.530.100	2.245.245.523
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.358.322.326	9.320.007.347
Bổ sung Chi phí thuế TNDN của các năm trước	42.571.377	17.470.689
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.400.893.703	9.337.478.036

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.850.746.087	565.863.146
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.620.498.428)	(3.706.913.887)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(769.752.341)	(3.141.050.741)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	25.326.965.811	20.756.031.337
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(6.041.031.337)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.324	1.350
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	2.324	1.350

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2022 (Đã kiểm toán) VND/ Cổ phiếu	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố VND/ Cổ phiếu	Năm 2022 (Sau điều chỉnh) VND/ Cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.904	(554)	1.350
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.904	(554)	1.350

Ngoài ra trong năm 2023, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2023.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.098.175.604	66.439.004.724
Chi phí nhân công	118.740.588.563	105.135.872.288
Thuế, phí và lệ phí	6.999.469.832	4.855.728.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.596.327.550	31.518.493.945
Chi phí dự phòng	1.857.859.409	244.421.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.171.832.858	3.389.757.148
Chi phí bằng tiền khác	52.866.870.937	39.742.484.276
Cộng	259.331.124.753	251.325.761.794

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Năm 2023	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	881.950.143.554	6.912.261.523	888.862.405.077
Giá vốn bộ phận	(601.498.492.884)	(5.151.456.210)	(606.649.949.094)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	280.451.650.670	1.760.805.313	282.212.455.983
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(252.305.073.597)	(1.977.434.513)	(254.282.508.110)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.146.577.073	(216.629.200)	27.929.947.873
Doanh thu hoạt động tài chính	-	5.159.147.122	5.159.147.122
Chi phí tài chính	-	-	-
Thu nhập khác	-	35.417.215	35.417.215
Chi phí khác	-	(166.405.037)	(166.405.037)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.146.577.073	4.811.530.100	32.958.107.173
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(7.438.587.683)	(962.306.020)	(8.400.893.703)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	769.752.341	-	769.752.341
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.477.741.731	3.849.224.080	25.326.965.811
Tổng Tài sản			302.656.064.016
Tổng Nợ phải trả			126.945.338.797

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):**

Năm 2022	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	845.977.419.850	7.452.551.516	853.429.971.366
Giá vốn bộ phận	(580.582.072.934)	(5.180.240.435)	(585.762.313.369)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	265.395.346.916	2.272.311.081	267.667.657.997
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(240.688.133.807)	(2.120.317.486)	(242.808.451.293)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.707.213.109	151.993.595	24.859.206.704
Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.983.151.028	1.983.151.028
Chi phí tài chính	-	-	-
Thu nhập khác	-	118.164.416	118.164.416
Chi phí khác	-	(8.063.516)	(8.063.516)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.707.213.109	2.245.245.523	26.952.458.632
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(8.888.428.931)	(449.049.105)	(9.337.478.036)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.141.050.741	-	3.141.050.741
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.959.834.919	1.796.196.418	20.756.031.337
Tổng Tài sản			301.180.853.530
Tổng Nợ phải trả			130.041.062.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ
- Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đông lớn
- Ngân hàng TMCP Đông Á	Cổ đông lớn
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Tân Hiệp	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp cấp nước Cần Giò	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt Nông thôn	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	Đầu tư khác của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.269.967	165.823.607
- Mua hàng hóa dịch vụ	603.628.803.404	584.241.710.110
- Chia cổ tức	7.864.114.500	6.990.324.000
2. Công ty TNHH Nước sạch REE		
- Chia cổ tức	2.945.835.000	2.618.520.000
3. Ngân hàng TMCP Đông Á		
- Chia cổ tức	1.471.500.000	1.308.000.000
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.989.640	52.943.083
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Mua hàng hóa dịch vụ	111.390.000	326.400.000
5. Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.399.987	65.881.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
6. Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.968.186	181.486.348
7. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.316.368	22.014.546
8. Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	636.364	636.364
9. Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.100.000	24.096.367
10. Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.186.363	10.740.913
11. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.607.273	280.213.890
12. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Tân Hiệp		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.890.907	-
13. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Thủ Đức		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.263.635	11.734.548
14. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.729.998	4.988.182
15. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt Nông thôn Tp.HCM		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.272.728	-
16. Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	12.418.181
17. Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Công Chánh		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.296.298	5.312.400
18. Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.237.273	27.067.865
19. Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn		
- Mua hàng hóa dịch vụ	-	64.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV		
- Phải thu khách hàng	142.426.762	162.584.468
- Phải trả cho người bán	76.224.087.998	63.759.227.137
- Phải trả khác	2.714.428.919	2.714.428.919
2. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch		
- Phải thu khách hàng	4.840.363	40.816.918
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức		
- Phải thu khách hàng	9.454.909	-
4. Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Công Chánh		
- Người mua trả tiền trước	50.000.000	50.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
- Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	643.847.132	629.025.128
- Ông Lý Thành Tài	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
- Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
- Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
- Ông Lục Chánh Trường	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
- Ông Võ Tấn Bảo Quang	Thành viên HĐQT	84.000.000	56.000.000
(Bổ nhiệm ngày 21/04/2022)			
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	-	28.000.000
(Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)			
- Ông Lý Thành Tài	Giám đốc	614.737.408	600.486.207
- Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc	-	144.874.250
(Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)			
- Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc	473.718.421	418.956.471
(Bổ nhiệm ngày 21/04/2022)			
- Bà Nguyễn Ngọc Trang	Phó Giám đốc	473.718.421	274.772.988
(Bổ nhiệm ngày 20/06/2022)			
- Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Giám đốc	473.718.421	122.671.105
(Bổ nhiệm ngày 29/09/2022)			
- Bà Võ Thị Cẩm Tú	Trưởng ban kiểm soát	503.915.760	483.433.563
- Ông Nguyễn Công Thành	Thành viên BKS	28.000.000	42.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Ngà	Thành viên BKS	14.000.000	-
- Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	42.000.000	42.000.000
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	42.000.000	42.000.000
- Ông Nguyễn Hoàng Lam	Thành viên BKS	42.000.000	42.000.000
Cộng		3.855.655.563	3.346.219.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh như sau:

- Thuê đất làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 5783/HĐTĐ -QHSDĐ ngày 10/09/2004 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và Công ty Cấp nước Thành phố về việc cho thuê khu đất 5.015 m² tại Phường Tân Phong, Quận 7 để đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè. Thông tin cụ thể như sau:
 - Diện tích đất thuê là 5.015m² vị trí, ranh giới đất được xác định theo tờ bản đồ số 18277/GĐ-TNMT tại phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.
 - Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 21/05/2004.
 - Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.
- Thuê đất làm trạm bơm theo hợp đồng thuê đất số 4247/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 10/05/2016. Thông tin cụ thể như sau:
 - Diện tích đất thuê là 1.170,3m² gồm 76,9m² phạm lộ giới và 1.093,4m² thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 27, phường Bình Thuận, Quận 7, tại số 470 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Thời hạn thuê đất:
 - + Diện tích đất phạm lộ giới 76,9m²: thuê ngắn hạn hàng năm kể từ ngày 02/01/2007 cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;
 - + Diện tích không phạm lộ giới 1.093,4m²: 50 năm kể từ ngày 02/01/2007.
 - Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

34.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

34.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

34.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo Kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè số 1702/TB-KV IV ngày 30/12/2022, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và Công ty đã phối hợp rà soát, xác định khối lượng nước và giá trị Công ty phải hoàn trả thêm cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV, chi tiết như sau:

- Vào thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 31/01/2007): Theo Biên bản về việc rà soát doanh thu tiền nước, giá vốn nước sạch tính đến thời điểm cổ phần hóa ngày 18/12/2023, số tiền Công ty hoàn trả thêm liên quan đến chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nước sạch của lượng nước khách hàng tiêu thụ tính đến ngày 31/01/2007 được ghi nhận vào kỳ 02, kỳ 03 năm 2007 với giá trị là 2.714.428.919 đồng;

- Giai đoạn từ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bắt đầu bán si nước sạch qua đồng hồ tổng (ngày 21/07/2011): Theo Biên bản cuộc họp ngày 01/08/2023 và hóa đơn Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV đã xuất bổ sung ngày 30/12/2023, số tiền Công ty hoàn trả thêm liên quan đến chi phí mua si nước sạch từ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bắt đầu bán si nước sạch qua đồng hồ tổng (ngày 21/07/2011) với giá trị là 8.040.113.821 đồng.

Căn cứ theo Nghị quyết số 14/NQ-CNNB-HĐQT ngày 29/11/2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè đã thông qua khoản nợ phải trả bổ sung về chi phí mua si nước sạch với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV nêu trên.

Theo đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính, ảnh hưởng đến số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số kiểm toán	Số điều chỉnh hồi tố		Số điều chỉnh hồi tố		Số sau điều chỉnh
			Năm 2007		Năm 2011		VND
			Tăng (+) Giảm (-)	Tăng (+) Giảm (-)	Tăng (+) Giảm (-)	Tăng (+) Giảm (-)	
		VND	VND	VND	VND	VND	
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.990.104.164	2.714.428.919	-	-	5.704.533.083	
Phải trả người bán ngắn hạn	311	75.971.557.309	-	8.040.113.821	-	84.011.671.130	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30.866.981.643	(2.714.428.919)	(8.040.113.821)	-	20.112.438.903	

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 31 và 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

VÕ THỊ KIM LOAN

Kế toán trưởng

VŨ THỊ THÙY NGÀ

Giám đốc



LÝ THÀNH TÀI